

## BÁO CÁO

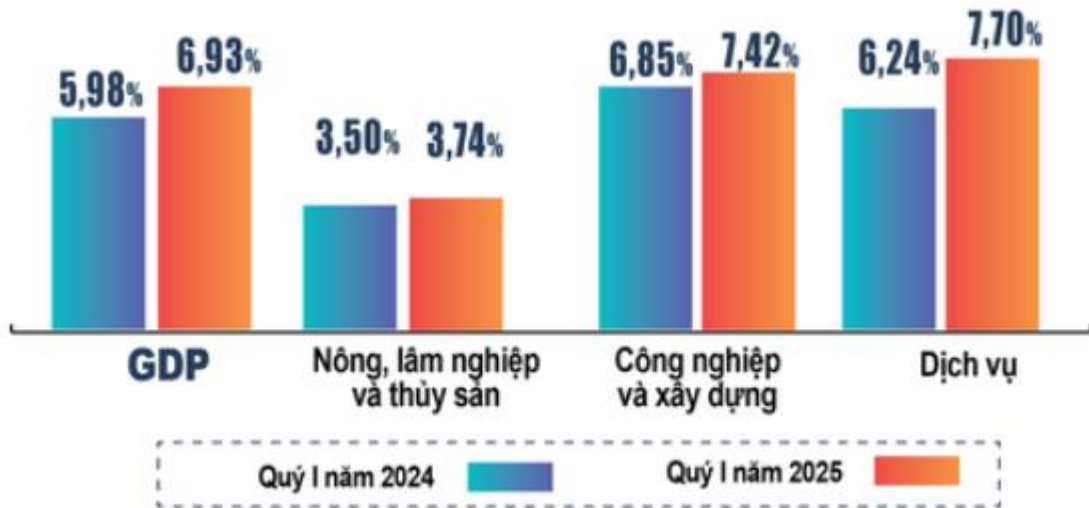
### ĐÁNH GIÁ DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2025 VÀ DỰ BÁO QUÝ II/2025

#### I. Tổng quan, khái quát về tăng trưởng ngành xây dựng

Quý I/2025, tình hình kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, khó lường, khó dự đoán, đặc biệt là chính sách thuế quan giữa Mỹ và các nước, nguy cơ chiến tranh thương mại đang hiện hữu đã tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

Với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết số 25/NQ-CP và các văn bản liên quan. Các Bộ, ngành, địa phương đã tập trung xây dựng kế hoạch hành động để thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng. Kinh tế - xã hội 3 tháng đầu năm 2025 của nước ta đã đạt được kết quả tích cực.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý I/2025 ước tính tăng 6,93% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn tốc độ tăng cao nhất so với quý I các năm giai đoạn năm 2020-2025<sup>1</sup>



**Biểu đồ 1: Tốc độ tăng GDP quý I/2025 so với cùng kỳ năm 2024**

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý I/2025 theo giá hiện hành ước đạt 666,5 nghìn tỷ đồng, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước ước đạt 184,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,6% tổng vốn đầu tư và tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 361,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 54,2%, tăng 5,5%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 120,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,1% và tăng 9,3% so với cùng kỳ năm ngoái<sup>2</sup>.

1 - Nguồn Cục thống kê.

2 - Nguồn Cục thống kê

Trong quý I/2025, ngành xây dựng chiếm 4,88% trong tổng sản phẩm trong nước, tăng 7,99% so với tốc độ tăng cùng kỳ năm 2024. Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu sử dụng cho xây dựng tăng 5,11% so với cùng kỳ năm 2024.

## **II. Diễn biến thị trường vật liệu nói chung**

### ***2.1. Thị trường cung - cầu vật liệu xây dựng***

i) Đối với các vật liệu xây dựng như thép, xi măng, kính, gạch ốp lát: vật liệu xây dựng thép, xi măng, kính, gạch ốp lát đang phát triển rất cao với sản lượng lớn, dần tiệm cận công nghệ tiên tiến trên thế giới, chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng Việt Nam đang tiến gần hơn tới chất lượng sản phẩm của thế giới. Tuy nhiên, nguồn cung các loại vật liệu này đã vượt so nhu cầu sử dụng trong nước khoảng 10-30% tùy từng loại vật liệu. Bên cạnh đó, tình hình xuất khẩu ra thị trường xuất khẩu ra các nước trên thế giới cũng giảm sút trong các năm gần đây.

ii) Đối với các vật liệu xây dựng khai thác, sản xuất như cát xây dựng, đá xây dựng, đất đắp: đá xây dựng, cát xây dựng và đất đắp là các loại vật liệu có nhiều mỏ có trữ lượng khác nhau ở khắp các khu vực Bắc, Trung, Nam, từ miền núi, trung du đến đồng bằng và vùng cửa sông. Tuy nhiên, ngược lại với mỏ đá xây dựng, các mỏ cát xây dựng và đất đắp lại không phân bố đồng đều trên cả nước và khả năng cung cấp của cát xây dựng và đất đắp không đủ phục vụ nhu cầu xây dựng trên cả nước.

iii) Đối với vật liệu nhựa đường: nhựa đường đặc nóng được nhập khẩu từ các nhà máy lọc dầu tại các nước và các hãng có uy tín trên thế giới. Nhựa đường phuy được đóng phuy từ nhựa đường đặc nóng nhập khẩu, trên đây chuyên công nghệ khép kín. Với khả năng cung cấp của các công ty nhựa đường, nhu cầu nhựa đường phục vụ thi công xây dựng luôn được đáp ứng theo tiến độ thi công của các công trình giao thông trọng điểm.

### ***2.2. Đánh giá tổng quát thị trường vật liệu xây dựng***

Nhìn chung, trong quý I/2025 thì giá các vật liệu xây dựng không có biến động nhiều so với cuối năm 2024.

Trong các loại vật liệu xây dựng chủ yếu, biến động nhiều nhất là vật liệu nhựa đường (tăng từ 1,6-2,4%). Tiếp theo là thép (giảm từ 1,4-2,0%), cát xây dựng (1,3-1,5%) và đá xây dựng (1,4-1,9%) và xi măng (tăng 0,9-1,0%).

**Bảng 1: Mức độ biến động xây dựng chủ yếu quý I/2025 so với quý IV/2024**

Đơn vị: %

<i>Loại VL</i> <i>Khu vực</i>	Xi măng <sup>3</sup>	Thép <sup>4</sup>	Cát xây dựng <sup>5</sup>	Đá xây dựng <sup>6</sup>	Nhựa đường <sup>7</sup>
<i>Trung du và miền núi phía Bắc<sup>8</sup></i>	1,0	-1,9	1,4	1,0	1,8
<i>Đồng bằng sông Hồng<sup>9</sup></i>	1,0	-1,9	1,4	1,4	1,8
<i>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung<sup>10</sup></i>	1,0	-1,7	1,5	1,4	1,6
<i>Tây Nguyên<sup>11</sup></i>	0,9	-1,7	1,5	1,0	1,6
<i>Đông Nam Bộ<sup>12</sup></i>	0,9	-1,4	1,3	1,2	2,0
<i>Đồng bằng sông Cửu Long<sup>13</sup></i>	0,9	-1,4	1,3	1,2	2,4
<i>TP. Hà Nội</i>	1,0	-2,0	1,4	1,4	1,8
<i>TP. Hồ Chí Minh</i>	0,9	-1,4	1,3	1,2	2,0

Các loại vật liệu biến động ảnh hưởng đến giá trị dự toán xây dựng quý I/2025 so với quý IV/2024 theo bảng dưới đây.

**Bảng 2: Mức biến động giá trị dự toán xây dựng do ảnh hưởng của biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu so với Quý IV/2024**

Đơn vị: %

<i>Loại hình công trình</i> <i>Khu vực</i>	Công trình dân dụng	Công trình công nghiệp	Công trình hạ tầng kỹ thuật	Công trình giao thông	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn
<i>Trung du và miền núi phía Bắc</i>	-0,10	-0,09	-0,03	0,10	0,04
<i>Đồng bằng sông Hồng</i>	-0,10	-0,09	-0,03	0,11	0,04
<i>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</i>	-0,08	-0,08	-0,01	0,12	0,06
<i>Tây Nguyên</i>	-0,09	-0,08	-0,02	0,10	0,04
<i>Đông Nam Bộ</i>	-0,07	-0,07	-0,01	0,13	0,05

3 - Xi măng PCB30, PCB40

4 - Thép tròn D8-CB240, D10-CB400, D16-CB400, D22-CB400

5 - Cát đắp, cát vàng, cát xây trát

6 - Đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6, đá hộc, cấp phối đá dăm lớp trên, cấp phối đá dăm lớp dưới

7 - Nhựa đường xá lóng (đặc nóng), nhựa đường phuy, nhựa đường nhũ tương, nhựa đường lóng MC

8 - Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình

9 - Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Ninh

10 - Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận

11 - Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng

12 - Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu

13 - Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau

Loại hình công trình Khu vực	Công trình dân dụng	Công trình công nghiệp	Công trình hạ tầng kỹ thuật	Công trình giao thông	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn
Đồng bằng sông Cửu Long	-0,07	-0,07	-0,01	0,14	0,05
TP. Hà Nội	-0,11	-0,11	-0,04	0,11	0,04
TP. Hồ Chí Minh	-0,07	-0,06	-0,01	0,13	0,05

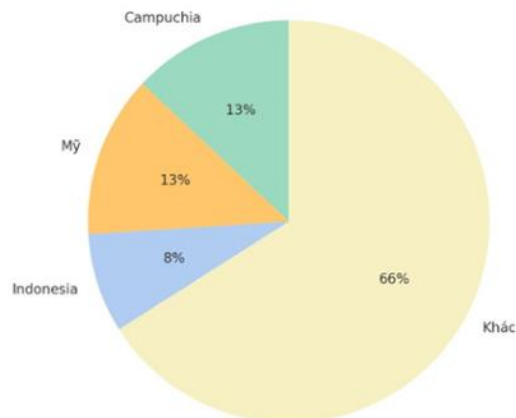
Về cơ bản, giá các loại vật liệu chính không biến động nhiều, nên chi phí xây dựng công trình cũng không biến động nhiều, từ -0,11% đến 0,06% so với quý IV/2024.

### III. Diễn biến chi tiết giá của một số loại vật liệu

#### 3.1. Thép xây dựng

Trong tháng 3/2025, Việt Nam xuất khẩu hơn 1 triệu tấn sắt thép, đạt kim ngạch 642 triệu USD, tăng gần 22% về sản lượng và 20% về giá trị so với tháng trước. Lũy kế quý I/2025, xuất khẩu đạt 2,7 triệu tấn, tương đương 1,78 tỷ USD. So với cùng kỳ năm ngoái, sản lượng giảm 14,8%, giá trị giảm 25,1%. Dù xuất khẩu giảm, ngành Thép vẫn giữ được các thị trường trọng điểm. Campuchia là khách hàng lớn nhất, nhập hơn 370.000 tấn trị giá 211 triệu USD, tăng lần lượt 31% và 16% so với cùng kỳ. Giá xuất khẩu bình quân sang Campuchia đạt 570 USD/tấn, giảm 12%. Mỹ là thị trường lớn thứ hai với hơn 349.000 tấn thép nhập khẩu từ Việt Nam, kim ngạch hơn 209 triệu USD. Tuy sản lượng giảm 24% và giá trị giảm 47%, Mỹ vẫn duy trì vai trò là thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam. Giá xuất khẩu sang Mỹ hiện ở mức 598 USD/tấn, giảm khoảng 30% so với năm trước<sup>14</sup>. Nguyên nhân của việc sụt giảm xuất khẩu này là do: cạnh tranh gay gắt từ các nhà sản xuất thép lớn trên thế giới (đặc biệt là Trung Quốc); các biện pháp phòng vệ thương mại từ các thị trường nhập khẩu (đặc biệt thị trường Mỹ), khiến thép Việt Nam gặp nhiều rào cản hơn; tác động từ thị trường nguyên liệu khi giá thép quốc tế có nhiều biến động trong tháng 3/2025.

**Biểu đồ 2: Ba thị trường xuất khẩu sắt thép lớn nhất của Việt Nam trong quý I/2025**



Trị giá nhập khẩu sắt thép các loại và sản phẩm trong tháng 2/2025 đạt 1,54 tỷ USD, tăng 26,6%, tương ứng tăng 325 triệu USD so với tháng trước. Tính chung 2 tháng năm 2025, cả nước đã nhập khẩu 2,75 tỷ USD, tương đương với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu sắt thép các loại và sản phẩm từ thị trường Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2025 giảm 4,5% so với cùng kỳ năm trước, chỉ đạt 1,63 tỷ USD. Trong khi đó, nhập khẩu từ các thị trường khác lại tăng khá, cụ thể: Nhật Bản đạt 313 triệu USD, tăng 20% (tương ứng tăng 52 triệu USD); Hàn Quốc đạt 293 triệu USD, tăng 6,6% (tương ứng tăng 18 triệu USD); In đô nê xi a đạt 229 triệu USD, tăng 37,4% (tương ứng tăng 62 triệu USD)<sup>15</sup>.

- Về giá thép xuất, nhập khẩu:

+ Giá thép xuất khẩu trung bình trong 2 tháng năm 2025 đạt 655,3 USD/tấn, giảm 10,1% so với cùng kỳ năm 2024.

+ Giá thép nhập khẩu: tính đến ngày 31/03/2025: giá quặng sắt 62% Fe trong quý I/2024 trung bình nhập khẩu có giá là 104,06 USD/tấn, tăng 4,2% so với quý IV/2024 và giảm 21,2% so với cùng kỳ năm 2024<sup>16</sup>.

- Về giá thép trong nước:

Tính đến ngày 20/3/2025, giá thép xây dựng các loại hiện nay khoảng 14.642 - 15.151 đồng/kg tại các khu vực Bắc, Trung, Nam (giá thép tròn tại nhà máy trung bình sau thuế VAT của Hòa Phát, Việt Đức, Việt Mỹ, Thép Kyoei-Bắc lần lượt là 14.864 đồng, 14.878 đồng/kg, 14.887 đồng/kg, 14.704 đồng ...). Giá thép trung bình tháng 3/2025 khoảng 14.890 đồng, gần tương đương với tháng 02/2025 (giảm 0,65%) và giảm 6,12% so cùng kỳ năm 2024. Tính chung quý I/2025, giá thép trung bình khoảng 15.020 đồng, giảm 1,63% so với quý IV/2024 và giảm 5,53% so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân là do ảnh hưởng của các chính sách áp dụng thuế xuất, nhập khẩu thép và giá thép trên thị trường thế giới.

**Bảng 3: Giá thép xây dựng tại các khu vực năm 2024 và quý I/2025**

*Đơn vị tính: đồng/kg*

STT	Các khu vực	Quý I/2024	Quý QII/2024	Quý QIII/2024	Quý QIV/2024	Quý I/2025
1	Trung du và miền núi phía Bắc	15.881	15.808	15.227	15.383	15.098
2	Đồng bằng sông Hồng	15.490	15.420	14.853	15.005	14.727
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	15.277	15.252	14.764	14.703	14.460

15 - Nguồn: Cục Hải quan

16 - Nguồn: thitruonghanghoa.com

STT	Các khu vực	Quý I/2024	Quý QII/2024	Quý QIII/2024	Quý QIV/2024	Quý I/2025
4	Tây Nguyên	16.835	16.808	16.270	16.203	15.935
5	Đông Nam Bộ	15.749	15.699	15.050	14.963	14.753
6	Đồng bằng sông Cửu Long	16.169	16.117	15.451	15.361	15.146
7	TP. Hà Nội	15.821	15.697	15.072	15.238	14.928
8	TP. Hồ Chí Minh	15.958	15.907	15.249	15.161	14.954

Giá thép xây dựng ở khu vực Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long cao hơn 2,4-7,4% so với các khu vực khác do hai khu vực này không gần các nhà máy sản xuất, cung cấp và chi phí vận chuyển cao hơn.

### 3.2. Xi măng

Bước sang năm 2025, sản lượng xi măng trong nước sẽ tiếp tục trong cảnh cung vượt cầu, nguồn cung xi măng trong nước tiếp tục tăng khoảng 124,8 triệu tấn, nhu cầu tiêu thụ xi măng trong năm 2025 sẽ tăng khoảng 2-3% so với năm 2024, đạt mức 95-100 triệu tấn. Trong đó, tiêu thụ nội địa dao động từ 62,5-63,5 triệu tấn, xuất khẩu dự kiến đạt khoảng 30-35 triệu tấn<sup>17</sup>.

**Bảng 4: Giá xi măng tại các khu vực năm 2024 và quý I năm 2025**

*Đơn vị tính: đồng/kg*

STT	Các khu vực	Quý I/2024	Quý QII/2024	Quý QIII/2024	Quý QIV/2024	Quý I/2025
1	Trung du và miền núi phía Bắc	1.660	1.660	1.660	1.693	1.710
2	Đồng bằng sông Hồng	1.660	1.660	1.660	1.693	1.710
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.561	1.561	1.561	1.594	1.611
4	Tây Nguyên	1.722	1.722	1.722	1.756	1.772
5	Đông Nam Bộ	1.884	1.884	1.884	1.917	1.934
6	Đồng bằng sông Cửu Long	1.884	1.884	1.884	1.917	1.934
7	TP. Hà Nội	1.660	1.660	1.660	1.693	1.710
8	TP. Hồ Chí Minh	1.884	1.884	1.884	1.917	1.934

Trong quý I/2025, cả nước xuất khẩu hơn 8,25 triệu tấn xi măng và clinker, thu về gần 298 triệu USD, tăng 2,8% về lượng nhưng giảm 1,6% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2024. Giá xuất khẩu cũng giảm 4,8%, đạt trung bình 36,1 USD/tấn<sup>18</sup>. Tuy nhiên, thị trường xuất khẩu xi măng cũng gặp khó khăn. Nguyên nhân là do nhiều quốc gia gia tăng rào cản thương mại như: Đài Loan (Trung Quốc) điều tra chống bán phá giá xi

17 - Nguồn: Bộ Xây dựng

18 - Nguồn: Cục Thống kê

măng xuất khẩu từ Việt Nam; Philippines ngoài áp thuế chống bán phá giá xi măng xuất khẩu từ Việt Nam, đang xem xét áp thuế tự vệ để bảo hộ ngành sản xuất trong nước. Bên cạnh đó, hoạt động xuất khẩu sang thị trường châu Âu cũng gặp khó khăn do chính sách bảo vệ môi trường, rào cản thuế và quy định nghiêm ngặt về phát thải carbon...<sup>19</sup>

Tính đến ngày 31/03/2025, giá xi măng trung bình các loại khoảng 1.778 đồng/kg. Giá xi măng trong quý I/2025 tương đối ổn định, tăng nhẹ 0,95% so với quý IV/2024 và tăng 2,91% so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân là do các chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng cao dẫn đến giá thành sản phẩm tăng (giá điện tăng 4,8% từ ngày 11/10/2024; giá than, dầu... biến động trước bối cảnh các cuộc xung đột quân sự trên thế giới đang diễn ra căng thẳng). Để ổn định sản xuất, đảm bảo duy trì chất lượng sản phẩm, các doanh nghiệp sản xuất xi măng trong nước thông báo điều chỉnh tăng giá bán xi măng.

Giá xi măng miền Bắc và miền Trung có xu hướng thấp hơn giá xi măng miền Nam. Nguyên nhân là do tình trạng dư cung trong những năm gần đây và có sự tham gia thêm của các nhà máy xi măng mới ở miền Bắc và miền Trung, đồng thời do áp lực cạnh tranh cao hơn. Ngược lại thì khu vực miền Nam, mức độ cạnh tranh thấp hơn do sự thiếu hụt công suất, số lượng nhà máy sản xuất xi măng ít.

### 3.3. Cát xây dựng

Giá cát xây dựng tại cả 08 khu vực thị trường trên cả nước trong quý I/2025 về cơ bản ổn định không có sự tăng giá bất thường. Giá cát xây dựng quý I/2025 tăng từ 1,3-1,4% so với quý IV/2024.

**Bảng 5: Giá cát xây dựng trung bình tại các khu vực năm 2024 và quý I/2025**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>*

STT	Các khu vực	Quý I/2024	Quý QII/2024	Quý QIII/2024	Quý QIV/2024	Quý I/2025
1	Trung du và miền núi phía Bắc	341.219	348.672	376.735	405.373	411.112
2	Đồng bằng sông Hồng	342.617	350.100	378.279	407.034	412.796
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	371.496	379.911	410.714	442.035	448.448
4	Tây Nguyên	387.123	395.892	427.991	460.629	467.313
5	Đông Nam Bộ	477.689	484.360	514.969	553.128	560.128
6	Đồng bằng sông Cửu Long	492.053	498.925	530.454	569.760	576.971
7	TP. Hà Nội	342.617	350.100	378.279	407.034	412.796
8	TP. Hồ Chí Minh	477.689	484.360	514.969	553.128	560.128

Do yếu tố nguồn khai thác và nhu cầu sử dụng tại các tỉnh phía Nam lớn hơn so với khu vực miền Bắc và miền Trung nên so sánh tương quan giá cát bình quân tại khu vực miền Nam thường cao hơn các tỉnh miền Bắc và miền Trung từ 1,3 ÷ 1,5 lần.

#### 4. Đá xây dựng

Giá đá xây dựng tại cả 08 khu vực thị trường trên cả nước trong quý I/2025 về cơ bản ổn định không có sự tăng giá bất thường so với quý IV/2024, tăng 1,0-1,4% so với cùng kỳ năm 2024 do nhu cầu sử dụng loại vật liệu này ở các công trình giao thông trọng điểm tăng cao.

**Bảng 6: Giá đá xây dựng trung bình tại các khu vực năm 2024 và quý I/2025**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>*

STT	Các khu vực	Quý I/2024	Quý QII/2024	Quý QIII/2024	Quý QIV/2024	Quý I/2025
1	Trung du và miền núi phía Bắc	286.740	290.602	308.093	320.655	323.977
2	Đồng bằng sông Hồng	304.591	308.694	327.273	342.878	347.545
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	234.650	237.878	252.683	264.610	268.204
4	Tây Nguyên	274.600	278.378	295.704	307.603	310.774
5	Đông Nam Bộ	317.939	322.415	342.394	357.804	362.169
6	Đồng bằng sông Cửu Long	330.353	335.003	355.762	371.773	376.308
7	TP. Hà Nội	304.591	308.694	327.273	342.878	347.545
8	TP. Hồ Chí Minh	317.939	322.415	342.394	357.804	362.169

#### 5. Nhựa đường

Nhựa đường là loại mặt hàng nhập khẩu, nên phụ thuộc vào ngoại tệ, xăng dầu và chi phí vận chuyển. Giá nhựa đường trung bình trong quý I/2025 khoảng 16.100 đồng/kg tăng 260-380 đồng/kg tùy các loại tăng 4,2% so với quý IV/2024 và giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2024..

**Bảng 7: Giá nhựa đường trung bình điểm cung cấp tại các khu vực năm 2024-QI/2025**

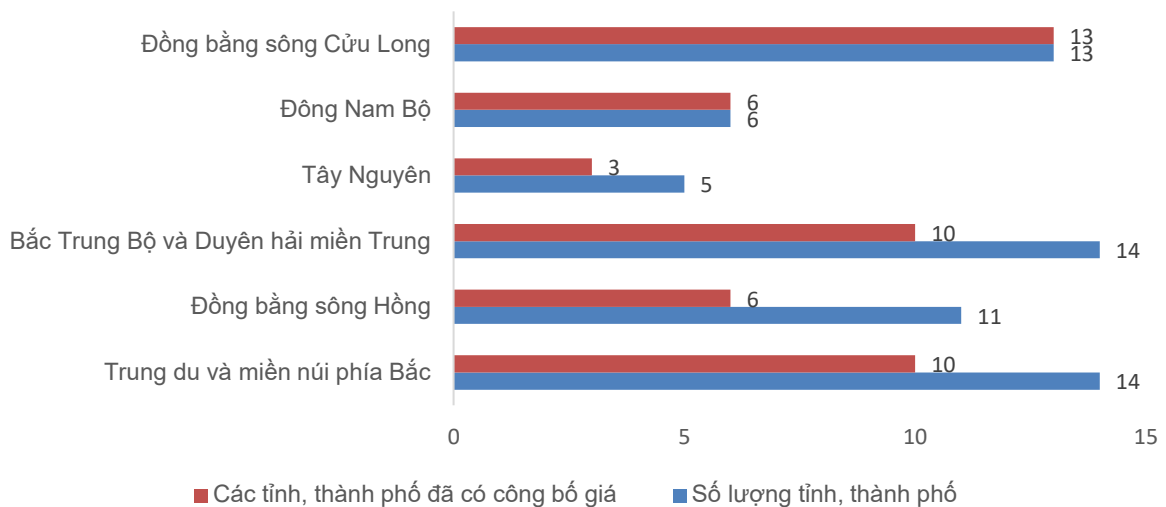
Đơn vị: đồng/kg

STT	Các khu vực	Quý I/2024	Quý QII/2024	Quý QIII/2024	Quý QIV/2024	Quý I/2025
1	Trung du và miền núi phía Bắc	15.883	14.925	15.479	15.979	16.263
2	Đồng bằng sông Hồng	15.883	14.925	15.479	15.979	16.263
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	15.867	14.771	15.410	15.956	16.213
4	Tây Nguyên	15.867	14.771	15.410	15.956	16.213
5	Đông Nam Bộ	15.729	14.825	15.333	15.846	16.163
6	Đồng bằng sông Cửu Long	15.421	13.925	14.738	15.438	15.813
7	TP. Hà Nội	15.883	14.925	15.479	15.979	16.263
8	TP. Hồ Chí Minh	15.729	14.825	15.333	15.846	16.163

#### IV. Tình hình quản lý nhà nước về giá vật liệu xây dựng trong quý I/2025

Tính đến ngày 31/3/2025 đã có 48/63 tỉnh, thành phố đã có công bố giá vật liệu quý I/2025. Trong đó, 4/6<sup>20</sup> thành phố trực thuộc trung ương đã công bố giá vật liệu xây dựng kịp thời trong quý I/2025 để phục vụ việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng

Đơn vị: tỉnh, thành phố



**Biểu đồ 3: Thống kê các tỉnh đã có công bố giá vật liệu xây dựng quý I/2025 theo các khu vực**

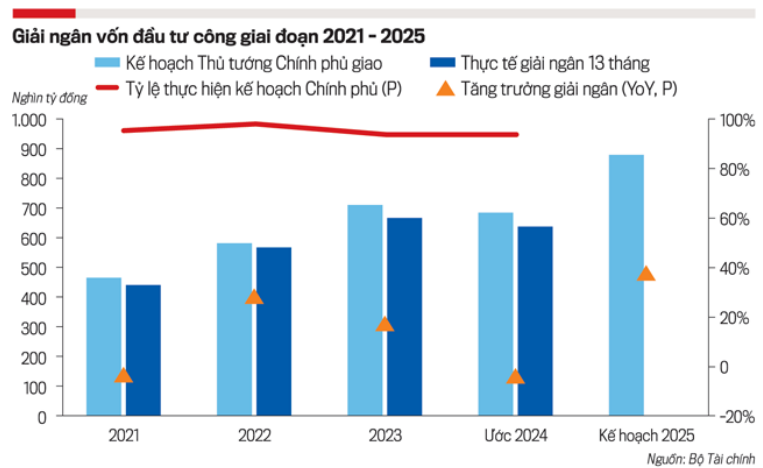
Một số loại vật liệu (xi măng, gạch, ...) về cơ bản được công bố giá phù hợp và phản ánh hợp lý mức giá trên thị trường tại các thời điểm và giai đoạn khác nhau. Nguyên nhân bởi một số các nhà cung cấp đầu mối như các doanh nghiệp xi măng, gạch thường xuyên công bố thông tin về giá bán theo các khu vực khác nhau, thuận tiện cho các địa phương thu thập khảo sát thông tin giá công bố.

Do tính đặc thù và mức độ biến động giá trên thị trường, một số loại vật liệu (thép, cát, đá) tại một số địa phương vào các thời điểm khác nhau được công bố giá chưa kịp thời và phù hợp với giá thị trường.

## V. Dự báo diễn biến thị trường vật liệu xây dựng trong quý II/2025

Tính đến ngày 28/02/2025, lũy kế thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch là 51à 44.811,2 tỷ đồng, đạt 5,11% kế hoạch (876.638,2 tỷ đồng), đạt 5,43% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Ước thanh toán từ đầu năm đến ngày 31/3/2025 là 8.712 tỷ đồng, đạt 8,98% kế hoạch, đạt 9,53% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Như vậy, tỷ lệ giải ngân giảm so với cùng kỳ năm 2024 là 7,3% tổng kế hoạch và 30,2% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao<sup>21</sup>. Mặc dù tình hình giải ngân vốn đầu tư công có chuyển biến, tuy nhiên, vẫn còn 17 bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ giải ngân là 0%, 16 bộ, cơ quan trung ương và 06 địa phương tỷ lệ giải ngân dưới 5%. Nguyên nhân là do các vướng mắc liên quan đến công tác phân bổ vốn; vướng mắc liên quan đến các dự án trọng điểm quốc gia; vướng mắc liên quan đến các chương trình mục tiêu quốc gia. Ngoài ra, một số dự án trọng điểm ngành giao thông vận tải gặp khó khăn về nguồn cung cấp vật liệu, ảnh hưởng tiến độ, khối lượng nghiệm thu giải ngân vốn. Để đẩy nhanh tốc độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2025, Bộ Tài chính yêu cầu các bộ, cơ quan trung ương và địa phương khẩn trương phân bổ chi tiết toàn bộ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước, bao gồm cả vốn chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao theo đúng quy định.

**Biểu đồ 4: Giải ngân vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025**



Hiện nay, cả nước có 34 dự án lớn, 86 dự án thành phần quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải tại 46 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trong đó có 5 dự án đường sắt, 2 dự án cảng hàng không, còn lại là các dự án đường bộ, chủ yếu là đường bộ cao tốc và các đường vành đai vùng Thủ đô Hà Nội, đường vành đai TPHCM. Dự án cao tốc Bắc-Nam phía Đông đã hoàn thành 9/11 dự án thành phần giai đoạn 2017-2020, còn lại 02 dự án đang thực hiện. Bên cạnh đó, 12 dự án thành phần giai đoạn 2021-2025, 5 dự án đường bộ cao tốc trục Đông-Tây, các đường vành đai, TPHCM và Long An (đường Vành đai 3), Hà Nội (đường Vành đai 4), Bà Rịa-Vũng Tàu (đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu), Đắk Lắk và Khánh Hòa (Khánh Hòa-Buôn Ma Thuột, dự án cảng hàng không quốc tế Long Thành... đang triển khai thi công.<sup>22</sup>

Đối với đường sắt sẽ tập trung triển khai lập báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam; đẩy nhanh tiến độ triển khai quy hoạch chi tiết 2 tuyến Hà Nội - Đồng Đăng; Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái; nghiên cứu các tuyến đường sắt: TP Hồ Chí Minh - Cần Thơ, Biên Hòa - Vũng Tàu, Long Thành - Thủ Thiêm, vành đai phía Đông Hà Nội. Đồng thời, hoàn thiện các thủ tục để khởi công Dự án đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; khẩn trương rà soát và tổ chức triển khai thực hiện các Dự án đang dừng, chậm tiến độ để phòng, chống lãng phí, đặc biệt là Dự án Hà Nội - Yên Viên - Phả Lại - Cái Lân; Dự án hiện đại hóa Trung tâm điều hành vận tải đường sắt (OCC).

Cũng theo tin từ Bộ Giao thông vận tải, năm nay ngành giao thông dự kiến khởi công 19 dự án hạ tầng, trong đó có 6 dự án đường bộ cao tốc đặc biệt quy mô lớn gồm Dầu Giây - Tân Phú, Chợ Mới - Bắc Kạn, Cao Bồ - Mai Sơn, Cam Lộ - La Sơn, La Sơn - Hòa Liên, Mỹ An – Cao Lãnh giai đoạn 1;...

Tại Hà Nội, trong năm 2025, thành phố đang đẩy mạnh triển khai Dự án đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô; Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La-Xuân Mai; Dự án tuyến đường cao tốc Đại Lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình; Dự án hệ thống xử lý nước thải Yên Xá. Đồng thời, phấn đấu hoàn thành đường trục phía Nam, Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục và dự kiến khởi công 3 cầu qua sông Hồng (cầu Tứ Liên, cầu Trần Hưng Đạo và cầu Ngọc Hồi), dự án thành phần 3 thuộc Vành đai 4-Vùng Thủ đô trong quý II/2025<sup>23</sup>.

Tại Hồ Chí Minh, thành phố cũng sẽ khởi công nhiều công trình, gói thầu để chào mừng kỷ niệm 50 ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước như: Xây dựng Cảng

---

22 - Nguồn baochinhpvu.vn

23 - Nguồn thanglong.chinhphu.vn

trung chuyên quốc tế Cần Giờ (giai đoạn 1); Xây dựng cầu đi bộ qua sông Sài Gòn (kết nối công viên Bến Bạch Đằng, Quận 1 với công viên bờ sông Khu đô thị mới Thủ Thiêm, TP Thủ Đức); Xây dựng cầu - đường Nguyễn Khoái, quận 4 và quận 7; Vành đai 2 đoạn 1 và 2; Dự án thành phần 2 và 3 thuộc Dự án Cao tốc TPHCM – Mộc Bài; Nạo vét, cải tạo môi trường, xây dựng hạ tầng rạch Xuyên Tâm (từ kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè đến sông Vàm Thuật), quận Bình Thạnh, quận Gò Vấp; Nạo vét, xây dựng hạ tầng, cải tạo môi trường bờ Bắc kênh Đôi, Quận 8; Mở rộng đường nối cao tốc TPHCM - Long Thành - Dầu Giây; dự án Nâng cấp đường trục Bắc - Nam (dự kiến khởi công xây dựng dự án thành phần nút giao kết nối cao tốc Bến Lức - Long Thành trong quý IV/2025; Xây dựng cầu Rạch Tôm; Xây dựng nút giao Ngã tư Đình (Quốc lộ 1 - Nguyễn Văn Quá), Quận 12; Xây dựng cầu Kênh Ngang số 1, 2, 3 trên địa bàn Quận 8,...<sup>24</sup>

Trong giai đoạn 10 năm, từ năm 2021-2030, Chính phủ đề ra Đề án xây dựng 1 triệu căn nhà ở xã hội được xây dựng. Năm 2025, Bộ Xây dựng đã đặt mục tiêu trong năm nay hoàn thành xây dựng xây dựng khoảng 100.000 căn nhà ở xã hội<sup>25</sup>.

Do các yếu tố về cung- cầu, dự báo giá vật liệu quý II/2025 như sau:

- Thép xây dựng: Tiếp tục ổn định trong thời gian ngắn, sau đó sẽ giảm khi các chính sách điều tiết của Nhà nước và do cầu sẽ giảm khi giá thép ở mức cao.

- Xi măng: Tiếp tục ổn định do các yếu tố nguyên liệu đầu vào vẫn tăng và khả năng sản xuất luôn đáp ứng được nhu cầu.

- Cát, đá xây dựng: Tiếp tục tăng, nhưng ở mức thấp do nhu cầu xây dựng các dự án xây dựng giao thông trọng điểm cần đẩy nhanh tiến độ.

- Nhựa đường: Sẽ giữ ổn định dần khi giá xăng dầu và giá ngoại tệ ổn định.

## **VI. Đề xuất, kiến nghị**

Trên đây là toàn bộ nội dung báo cáo đánh giá diễn biến thị trường vật liệu xây dựng trong quý I/2025 và dự báo quý II/2025 của Viện Kinh tế xây dựng.

Kính báo cáo./.

---

24 - Nguồn tienphong.vn

25 - Nguồn Bộ Xây dựng

**PHỤ LỤC****BẢNG THỐNG KÊ CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG**

Tính đến ngày 31/03/2023, thống kê các tỉnh, thành phố có công bố giá vật liệu liên sở cho giai đoạn quý I/2025 như bảng đính kèm.

<b>STT</b>	<b>Tên Tỉnh, thành phố</b>	<b>Công bố theo tháng/Quý</b>	<b>Công bố giá VLD đang có hiệu lực</b>	<b>Công bố giá VLXD mới nhất</b>
1	An Giang	Tháng		Tháng 3/2025
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	Tháng		Tháng 01+02/2025
3	Bắc Giang	Tháng		Tháng 01/2025
4	Bắc Kạn	Quý		Tháng 02/2025
5	Bạc Liêu	Tháng		Tháng 02/2025
6	Bắc Ninh	Tháng		Tháng 02/2025
7	Bến Tre	Tháng		Tháng 01/2025
8	Bình Định	Tháng		Tháng 02/2025
9	Bình Dương	Tháng		Tháng 01/2025
10	Bình Phước	Tháng		Tháng 01/2025
11	Bình Thuận	Tháng		Tháng 01/2025
12	Cà Mau	Tháng		Tháng 02/2025
13	Cao Bằng	Quý		Quý I/2025
14	Đắk Lắk	Tháng		Tháng 03/2025
15	Đắk Nông	Tháng	Tháng 12/2024	
16	Điện Biên	Tháng	Tháng 12/2024	
17	Đồng Nai	Tháng		Tháng 02/2025
18	Đồng Tháp	Tháng		Tháng 02/2025
19	Gia Lai	Tháng		Tháng 02/2025
20	Hà Giang	Tháng		Tháng 02/2025
21	Hà Nam	Quý		Tháng 02/2025
22	Hà Tĩnh	Tháng	Quý IV/2024	
23	Hải Dương	Tháng		Tháng 02/2025
24	Hậu Giang	Tháng		Tháng 03/2025
25	Hòa Bình	Quý		Tháng 02/2025

STT	Tên Tỉnh, thành phố	Công bố theo tháng/Quý	Công bố giá VLD đang có hiệu lực	Công bố giá VLXD mới nhất
26	Hung Yên	Tháng	Tháng 12/2024	
27	Khánh Hòa	Tháng		Tháng 01+02/2025
28	Kiên Giang	Tháng		Tháng 02/2025
29	Kon Tum	Quý	Quý IV/2024	
30	Lai Châu	Tháng	Tháng 12/2024	
31	Lâm Đồng	Tháng		Tháng 02/2025
32	Lạng Sơn	Tháng		Tháng 01/2025
33	Lào Cai	Tháng	Quý IV/2024	
34	Long An	Tháng		Tháng 02/2025
35	Nam Định	Tháng		Tháng 02/2025
36	Nghệ An	Quý	Quý IV/2024	
37	Ninh Bình	Tháng		Tháng 01/2025
38	Ninh Thuận	Tháng		Tháng 02/2025
39	Phú Thọ	Quý		Quý I/2025
40	Quảng Bình	Tháng		Tháng 02/2025
41	Quảng Nam	Quý	Quý IV/2024	
42	Quảng Ngãi	Tháng		Quý I/2025
43	Quảng Ninh	Quý	Quý IV/2024	
44	Quảng Trị	Tháng		Tháng 02/2025
45	Sóc Trăng	Tháng		Tháng 03/2025
46	Sơn La	Quý		Quý I/2025
47	Tây Ninh	Tháng		Tháng 02/2025
48	Thái Bình	Tháng		Tháng 02/2025
49	Thái Nguyên	Tháng		Tháng 02/2025
50	Thanh Hóa	Tháng	Quý IV/2024	
51	Tiền Giang	Tháng		Tháng 01/2025
52	Trà Vinh	Tháng		Tháng 02/2025
53	Tuyên Quang	Tháng		Tháng 02/2025
54	Vĩnh Long	Tháng		Tháng 01/2025

<b>STT</b>	<b>Tên Tỉnh, thành phố</b>	<b>Công bố theo tháng/Quý</b>	<b>Công bố giá VLD đang có hiệu lực</b>	<b>Công bố giá VLXD mới nhất</b>
55	Vĩnh Phúc	Tháng	Quý IV/2024	
56	Yên Bái	Quý	Quý I/2025	
57	Phú Yên	Tháng		Tháng 02/2025
58	Cần Thơ	Tháng		Tháng 02/2025
59	Đà Nẵng	Tháng		Tháng 02/2025
60	Huế	Tháng		Tháng 02/2025
61	Hải Phòng	Tháng	Tháng 12/2024	
62	Hà Nội	Tháng	Quý IV/2024	
63	TP HCM	Tháng		Tháng 02/2025